TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 150/2023/DS-ST
Ngày 10 - 7 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :***

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Minh Mẫn
Bà Trương Ánh Hoa

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Ngô Thị Thắm - là Thư ký viên Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 255/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2023/QĐXXST-DS ngày 13/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H; Sinh năm: 1960;

Địa chỉ cư trú: Nhà không số, ấp T, xã H, thành phố C, tỉnh C.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Vũ P, sinh năm: 1980; Địa chỉ cư trú: Nhà không số, đường N , khóm A, phường B, thành phố C, tỉnh C (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T D
Ông Lê Văn H

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã H, thành phố C, tỉnh C (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn ông Hồ Vũ P trình bày: Vào ngày 22/9/2018 bà Nguyễn Thị H có cho ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T D vay số tiền 100.000.000đ lãi suất thỏa thuận 03%/tháng từ khi vay đến nay **ông H**, **bà D**chỉ trả được số tiền lãi là 13.500.0000đ không trả lãi tiếp. Nay **bà H** khởi kiện yêu cầu bà Dương, **ông H** phải thanh toán số tiền 180.020.000đ trong đó vốn vay là 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 22/9/2018 đến ngày 22/5/2023 là 56 tháng, lãi 1,67%/tháng = 93.520.000đ – 13.500.000đ đã trả còn lại lãi là 80.020.000đ.

Bà Nguyễn Thị T D trình bày: Vào năm 2016 bà có vay của bà Nguyễn Thị H số tiền 15.000.000đ và em trai của bà l nợ 5.000.000đ nên bà nhận trả toàn bộ số tiền là 20.000.000đ, lãi suất mỗi ngày 200.000đ, **bà D**đã trả lãi được 01 năm không có khả năng trả lãi. Sau đó (không nhớ cụ thể năm) **bà H** chốt lại vốn và lãi là 50.000.000đ (vốn vay là 20.000.000đ, lãi 30.000.000đ), buộc **bà D**và **ông H** làm lại giấy nợ và cho trả mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi thanh toán xong nợ, **bà D**chỉ trả lãi được 03 tháng không có khả năng trả tiếp. Đến năm 2021 **bà H** yêu cầu thỏa thuận và xác định nợ vốn và lãi là 100.000.000đ buộc viết biên nhận mới và thỏa thuận mỗi tháng 2.000.000đ, **bà D**đã trả được 13.500.000đ. Đối với biên nhận nợ ngày 22/9/2018 hiện nguyên đơn cung cấp **bà D**cho rằng đúng là chữ ký bà nhưng là thỏa thuận năm 2021. Mục đích tiền vay là sử dụng chung trong gia đình. Do không có khả năng thanh toán nợ nên xin trả mỗi tháng 500.000đ.

Ông Lê Văn H trình bày: **Ông H** xác định hoàn toàn không biết khoản tiền vay của bà Dương. Nhưng thừa nhận trước đây **bà H** có gặp ông trao đổi việc **bà D**còn nợ số tiền 20.000.000đ không đóng lãi nên có thỏa thuận nhập vốn và lãi là 50.000.000đ và cho thanh toán mỗi tháng 2.000.000đ **ông H** ký giấy nhận nợ cùng bà Dương. Hiện **ông H** xác định vẫn thống nhất có trách nhiệm cùng bà Dương. Nhưng đối với biên nhận 100.000.000đ **ông H** xác định không biết và không có ký tên và chỉ đồng ý thanh toán mỗi tháng 500.000đ cho đến khi hết nợ là 50.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền vay và lãi suất theo quy định, do đó tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định tại Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao dịch tiền vay giữa các đương sự là có diễn ra trong thực tế. Bởi lẽ, quá trình hòa giải và xét xử **bà D**và **ông H** vẫn thừa nhận **bà D**có giao dịch vay tiền với **bà H**. Tuy nhiên hiện **bà D**chỉ thừa nhận có vay số tiền 15.000.000đ và nhận nợ của em trai 5.000.000đ nên tổng cộng bà nợ là 20.000.000đ, thừa nhận có thỏa thuận lại lần đầu số tiền 50.000.000đ nhưng trong đó bao gồm vốn và lãi nhưng không có khả năng trả lãi nên đã thỏa thuận chốt lại vốn và lãi là 100.000.000đ viết biên nhận mới. Lời trình bày này của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ hiện bị đơn hoàn toàn không có căn cứ chứng minh số tiền 100.000.000đ là bao gồm vốn và lãi,. Trong khi đó hiện bị đơn vẫn thừa nhận đúng là chữ ký tại biên nhận ngày 22/9/2018 có nội dung thể hiện "... Bà Nguyễn Thị T D có nhận của bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000đ..." do bị đơn đã ký, phù hợp lời trình bày nguyên đơn và biên bản làm việc ngày 10/5/2023 của Ủy ban nhân dân ấp Tân Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau "...bà Nguyễn Thị Dương có thừa nhận thiếu bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000đ...". Do đó, có cơ sở chấp nhận

lời trình bày của nguyên đơn buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vốn vay là 100.000.000đ cho nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Về lãi suất: Các đương sự đều thừa nhận quá trình giao dịch vay có thỏa thuận về lãi. Tuy nhiên, hiện bị đơn cho rằng đối với khoản tiền 100.000.000đ không thỏa thuận lãi chỉ thỏa thuận mỗi tháng bị đơn trả vốn vay là 2.000.000đ. Nguyên đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận là 03 tháng nhưng nguyên đơn không chứng minh được thỏa thuận lãi trong khi đó tại biên nhận thể hiện "... Bà Nguyễn Thị T D có nhận của bà Nguyễn Thị H số tiền 100.000.000đ sẽ trả mỗi tháng là 2.000.000đ tính từ ngày 29-10-2018..." Như vậy thể hiện giao dịch giữa các đương sự đối với số tiền 100.000.000đ là không có lãi. Hiện nguyên đơn cho rằng bị đơn vị phạm nghĩa vụ thanh toán nên yêu cầu căn cứ khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự qui định áp dụng lãi suất là 1,66%/tháng là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ trường hợp của các đương sự thuộc trường hợp không thỏa thuận về lãi nên phải căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 có quy định mức lãi 10%/năm. Do đó, hiện chỉ chấp nhận yêu cầu về lãi của nguyên đơn được tính cụ thể như sau: 100.000.000đ x 0,83% x 56 tháng = 46.480.000đ đã trả lãi 13.500.000đ còn lại 32.980.000đ.

[4] Về trách nhiệm thanh toán nợ hiện nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Dương, **ông H** phải cùng có trách nhiệm thông toán nợ với lý do cho rằng khi **bà D**vay tiền **ông H** biết. Hiện, **ông H bà D**vẫn thống nhất đây là nợ chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý cả hai cùng có trách nhiệm thông toán nợ. Do đó đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Đang cùng với **bà D**có trách nhiệm thông toán nợ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về thời gian và phương thức thông toán, nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được nên việc thanh toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét trong vụ án.

[6] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải bàu án phí dân sự sơ thẩm phần được chấp nhận, Nguyên đơn là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được xem xét miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị T D và ông Lê Văn H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 132.980.000 đồng. Trong đó vốn là 100.000.000đ, lãi là 32.980.000đ

Không chấp nhận yêu cầu nguyên đơn đối với số tiền lãi còn lại là 47.040.000đ.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị T D và ông Lê Văn H không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Nguyễn Thị T D và ông Lê Văn H phải nộp là 6.649.000 đồng (chưa nộp). Bà Nguyễn Thị H không phải nộp đã được xem xét miễn dự nộp theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trịnh Xuân Trúc